CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Báo cáo tài chính
QUÍ III NĂM 2016
Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

MỤC LỤC

		Trang
-	Bảng cân đối kế toán	1 – 2
-	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
-	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
-	Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 29

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**435.287.393.116**	**463.558.666.295**
Tiền và tương đương tiền	**110**	5.1	**33.775.513.342**	**47.522.033.094**
Tiền	111		33.775.513.342	47.520.152.839
Các khoản tương đương tiền	112		-	1.880.255
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
- Chứng khoán kinh doanh	121			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123			
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	5.2	**107.205.668.283**	**126.855.496.978**
Phải thu khách hàng	131		73.394.552.100	84.634.993.135
Trả trước cho người bán	132		3.051.356.692	6.891.097.713
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.800.000.000	16.850.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		26.701.040.129	29.108.024.830
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.701.126.221)	(11.477.662.937)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		959.845.583	849.044.237
Hàng tồn kho	**140**	5.3	**292.515.470.941**	**285.034.837.411**
Hàng tồn kho	141		292.515.470.941	285.034.837.411
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**	5.4	**1.790.740.550**	**4.146.298.812**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		270.196.204	273.295.264
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.481.853.437	3.690.929.239
Thuế và các khoản khác phải thu N. Nước	154		38.690.909	182.074.309
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**116.830.185.792**	**109.538.740.560**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**			-
Tài sản cố định	**220**		**88.701.542.898**	**81.889.021.026**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	52.816.713.330	48.412.972.647
- Nguyên giá	222		104.818.079.712	97.019.772.412
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52.001.366.382)	(48.606.799.765)
Tài sản cố định vô hình	227	5.6	35.884.829.568	33.476.048.379
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	34.688.966.663
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.264.137.095)	(1.212.918.284)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	**822.744.546**	**736.000.000**
- Chi phí XDCB dở dang	242		822.744.546	736.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.8	**24.166.334.700**	**24.166.334.700**
Đầu tư vào công ty con	251		17.859.618.500	17.859.618.500
Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(2.192.861.000)	(2.192.861.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**	5.9	**3.139.563.648**	**2.747.384.834**
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.071.403.648	1.144.344.834
Tài sản dài hạn khác	268		2.068.160.000	1.603.040.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**552.117.578.908**	**573.097.406.855**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**393.295.757.899**	**420.479.942.102**
Nợ ngắn hạn	**310**		**391.759.330.249**	**418.898.479.602**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	112.049.863.389	117.317.693.670
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.481.972.788	1.360.549.761
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	2.598.038.888	2.586.314.036
Phải trả người lao động	314		13.035.640.388	7.450.931.002
Chi phí phải trả	315	5.12	1.217.990.986	1.289.565.742
Phải trả nội bộ	316			-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	6.916.435.053	6.373.468.101
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	253.998.961.566	282.506.433.018
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	460.427.191	13.524.272
Nợ dài hạn	**330**		**1.536.427.650**	**1.581.462.500**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
Doanh thu chưa thực hiện	336		1.536.427.650	1.581.462.500
Phải trả dài hạn khác	337			
Vay và nợ dài hạn	338			
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	5.16	**158.821.821.009**	**152.617.464.753**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**158.821.821.009**	**152.617.464.753**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		16.790.657.583	14.397.343.511
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.242.043.426	15.431.001.242
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.179.627.137	2.528.172.157
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.062.416.289	12.902.829.085
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**552.117.578.908**	**573.097.406.855**

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phù Chí Anh	Nguyễn Thị Việt Ánh

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**882.839.354.124**	**918.059.321.681**	**2.712.930.392.791**	**2.736.604.644.842**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		44.336.199	432.352.907	457.339.895	678.344.649
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**882.795.017.925**	**917.626.968.774**	**2.712.473.052.896**	**2.735.926.300.193**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	856.689.485.270	895.015.831.646	2.637.702.079.593	2.651.901.799.888
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**26.105.532.655**	**22.611.137.128**	**74.770.973.303**	**84.024.500.305**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	344.236.849	287.432.858	1.996.851.156	2.326.845.643
Chi phí tài chính	22	6.4	3.051.846.550	5.264.359.391	10.084.863.719	11.143.421.959
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.843.836.434*	*2.846.298.701*	*9.057.742.613*	*8.153.007.363*
Chi phí bán hàng	24	6.5	18.876.963.657	13.707.017.195	68.849.311.915	56.030.208.066
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	6.392.543.821	3.681.626.175	16.854.844.047	13.795.584.930
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(1.871.584.524)**	**245.567.225**	**(19.021.195.222)**	**5.382.130.993**
Thu nhập khác	31	6.7	8.072.076.742	7.129.032.961	38.379.862.266	21.848.122.508
Chi phí khác	32	6.8	48.836.201	79.045.425	113.976.209	794.330.581
Lợi nhuận khác	**40**		**8.023.240.541**	**7.049.987.536**	**38.265.886.057**	**21.053.791.927**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	6.9	**6.151.656.017**	**7.295.554.761**	**19.244.690.835**	**26.435.922.920**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		992.678.742	1.611.903.200	3.720.274.546	5.866.404.467
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**5.158.977.275**	**5.683.651.561**	**15.524.416.289**	**20.569.518.453**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	6.10	**426**	**470**	**1.283**	**1.699**

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phù Chí Anh	Nguyễn Thị Việt Ánh

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**19.244.690.835**	**26.435.922.920**
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.010.100.687	3.702.918.600
- Các khoản dự phòng	03	223.463.284	2.636.132.833
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.318.318.856)	(1.490.451.156)
- Chi phí lãi vay	06	9.057.742.613	8.153.007.363
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**31.217.678.563**	**39.437.530.560**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.687.899.219	7.971.557.519
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.480.633.530)	(2.028.405.109)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.263.101.937	(79.830.264.956)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(389.079.754)	(2.180.742.604)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.167.694.822)	(8.296.738.073)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.087.727.587)	(6.039.456.906)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.936.606.995	4.391.098.881
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8.373.386.115)	(5.024.581.937)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**28.606.764.906**	**(51.600.002.625)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.406.220.680)	(3.920.984.908)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	268.181.818	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(60.600.000.000)	(53.400.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	62.650.000.000	88.100.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.318.318.856	1.490.451.156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(7.769.720.006)**	**32.269.466.248**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.430.600.749.660	1.360.988.069.154
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.459.108.221.112)	(1.339.760.171.173)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.076.093.200)	(5.993.049.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(34.583.564.652)**	**15.234.848.156**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(13.746.519.752)**	**(4.095.688.221)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**47.522.033.094**	**39.266.930.489**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**33.775.513.342**	**35.171.242.268**

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phù Chí Anh	Nguyễn Thị Việt Ánh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15/04/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại , nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 02 Công ty con, 04 Chi nhánh:

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt có trụ sở tại số 223 Lý Văn Lâm, Phường 1, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu có trụ sở tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Các Chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu được có trụ sở tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng được có trụ sở tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM được có trụ sở tại số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang được có trụ sở tại lô H14, số 11+12+13+14+15+16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2016, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 620 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành .

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và

đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định vô hình	
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Phần mềm kế toán	3

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn:

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng và được trình bày theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn:

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với Công ty này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với Công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư tài chính dài hạn khác:

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết

thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.10. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

09 tháng năm 2016, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

4.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp theo sổ sách kế toán của Công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 9.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	30/09/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Tiền mặt	23.493.510.589	30.917.343.748
Tiền gửi ngân hàng	10.282.002.753	16.602.809.091
Các khoản tương đương tiền	-	1.880.255
Cộng	**33.775.513.342**	**47.522.033.094**

5.2. Phải thu ngắn hạn

	30/09/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)
Phải thu khách hàng	73.394.552.100	(i)	84.634.993.135
Trả trước cho người bán	3.051.356.692	(ii)	6.891.097.713
Phải thu về cho vay ngắn hạn	14.800.000.000	(iii)	16.850.000.000
Các khoản phải thu khác	26.701.040.129	(iv)	29.108.024.830
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.701.126.221)	(v)	(11.477.662.937)
Tài sản thiếu chờ xử lý	959.845.583		849.044.237
Cộng	**107.205.668.283**		**126.855.496.978**

(i) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

	30/09/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Phải thu khách hàng Xăng dầu	3.708.582.877	2.607.983.433
Phải thu khách hàng Bách hóa	59.513.702.837	74.365.381.581
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	8.995.843.669	6.590.619.983
Phải thu khách hàng Vật liệu xây dựng	93.921.150	97.921.150
Khác	1.082.501.567	973.086.988
Cộng	**73.394.552.100**	**84.634.993.135**

(ii) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

	30/09/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Trả trước tiền xăng dầu	19.972.800	19.972.800
Trả trước tiền bách hóa	2.853.726.395	6.438.772.406
Khác	177.657.497	432.352.507
Cộng	**3.051.356.692**	**6.891.097.713**

(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	14.800.000.000	16.850.000.000
	-	-
Cộng	**14.800.000.000**	**16.850.000.000**

(iv) Chi tiết các khoản phải thu khác

	30/09/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	6.705.358.005	7.602.900.000
Tạm ứng cho nhân viên	596.357.242	1.419.331.723
Phải thu Công ty TNHH MTV Bách Việt	7.865.035.551	7.865.035.551
Phải thu chi phí cho nhân viên tiếp thị	20.978.460	138.010.116
Phải thu hàng khuyến mãi	-	2.020.105.747
Khác	11.513.310.871	10.062.641.693
Cộng	**26.701.040.129**	**29.108.024.830**

(v) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi

	30/09/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Nợ phải thu hàng kim khí điện máy	(792.700.924)	(763.828.524)
Nợ phải thu hàng bách hóa	(9.470.665.384)	(9.323.920.879)
Nợ phải thu xăng dầu	(573.502.496)	(545.014.887)
Khác	.(864.257.417)	(844.898.647)
Cộng	**(11.701.126.221)**	**(11.477.662.937)**

5.3 Hàng tồn kho

	30/09/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Hàng mua đang đi đường		
Hàng hóa	292.515.470.941	285.034.837.411
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**292.515.470.941**	**285.034.837.411**

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	270.196.204	273.295.264
Thuế GTGT được khấu trừ	1.481.853.437	3.690.929.239
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	38.690.909	182.074.309
Cộng	**1.790.740.550**	**4.146.298.812**

5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	**66.269.213.672**	**6.396.158.153**	**23.595.520.956**	**576.879.631**	**182.000.000**	**97.019.772.412**
- Mua trong năm	4.754.177.752		3.604.381.820	87.863.637		8.446.423.209
- Thanh lý	205.150.909	156.000.000	286.965.000			648.115.909
Số dư tại ngày 30/09/2016	**70.818.240.515**	**6.240.158.153**	**26.912.937.776**	**664.743.268**	**182.000.000**	**104.818.079.712**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2016	**28.452.189.856**	**5.345.246.024**	**14.050.484.258**	**576.879.631**	**182.000.000**	**48.606.799.765**
- Khấu hao trong năm	2.125.304.212	287.011.933	1.546.565.731	-	-	3.958.881.876
- Thanh lý	153.350.259	156.000.000	254.965.000	-	-	564.315.259
Số dư tại ngày 30/09/2016	**30.424.143.809**	**5.476.257.957**	**15.342.084.989**	**576.879.631**	**182.000.000**	**52.001.366.382**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	**37.817.023.816**	**1.050.912.129**	**9.545.036.698**	-	-	**48.412.972.647**
Tại ngày 30/09/2016	**40.394.096.706**	**763.900.196**	**11.570.852.787**	**87.863.637**	-	**52.816.713.330**

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: Không.

Nguyên giá TSCĐ đến 30/09/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.031.306.394 VND.

Nguyên giá TSCĐ 30/09/2016 chờ thanh lý: không.

5.6 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	**33.839.745.183**	**849.221.480**	**34.688.966.663**
- Mua trong năm	2.460.000.000		2.460.000.000
- Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 31/03/2016	**36.299.745.183**	**849.221.480**	**37.148.966.663**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2016	**363.696.804**	**849.221.480**	**1.212.918.284**
- Khấu hao trong năm	51.218.811	-	51.218.811
Số dư tại ngày 31/03/2016	**414.915.615**	**849.221.480**	**1.264.137.095**
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2016	**33.476.048.379**	-	**33.476.048.379**
Số dư tại ngày 31/03/2016	**35.884.829.568**	-	**35.884.829.568**

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục	30/09/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	822.744.546	736.000.000
Cộng	**822.744.546**	**736.000.000**

5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	30/09/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Đầu tư vào Công ty con	17.859.618.500 (i)	17.859.618.500
Đầu tư cổ phiếu	8.499.577.200 (ii)	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.192.861.000) (iii)	(2.192.861.000)
Cộng	**24.166.334.700**	**24.166.334.700**

(i) Chi tiết đầu tư vào Công ty con:

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt		12.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	38.527	5.859.618.500	55,04%
Cộng		**17.859.618.500**	

(ii) Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000
Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec	199.351	4.186.371.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài gòn	300.000	3.000.000.000

Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định (*)	19.607	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2	21.100	553.706.200
Cộng		**8.499.577.200**

(*) Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định (Pvoil Nam Định) phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Petec(Petromat), tỷ lệ hoán đổi: 1,53 (1 cổ phiếu Pvoil Nam Định = 1,53 cổ phiếu Petromat). Do vậy công ty đầu tư 30.000 Cổ phiếu Petromat được hoán đổi thành 19.607 Cổ phiếu Pvoil Nam Định.

(iii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tên Công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư năm 2016	Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 30/09/2016
Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật và Đầu tư - Petec	(2.192.861.000)	-	(2.192.861.000)
Cộng	**(2.192.861.000)**	**-**	**(2.192.861.000)**

5.9 Tài sản dài hạn khác

		30/09/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn		1.071.403.648	(i)	1.144.344.834
Tài sản dài hạn khác		2.068.160.000	(ii)	1.603.040.000
Cộng		**3.139.563.648**		**2.747.384.834**

(i) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.071.403.648	1.144.344.834
Thuê mặt bằng trả trước		
Cộng	**1.071.403.648**	**1.144.344.834**

(ii) Chi tiết tài sản dài hạn khác

	30/09/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Ký cược ký quỹ dài hạn	2.068.160.000	1.603.040.000
Cộng	**2.068.160.000**	**1.603.040.000**

5.10 Phải trả

		30/09/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)
Phải trả người bán		112.049.863.389	(i)	117.317.693.670
Người mua trả tiền trước		1.481.972.788	(ii)	1.360.549.761
Cộng		**113.531.836.177**		**118.678.243.431**

(i) Chi tiết khoản phải trả người bán

	30/09/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Phải trả nhà cung cấp xăng dầu	51.338.424.590	56.235.835.949
Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa	50.746.026.339	49.287.002.143
Khác	9.965.412.460	11.794.855.578
Cộng	**112.049.863.389**	**117.317.693.670**

(ii) Chi tiết người mua trả tiền trước

	30/09/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Người mua trả trước tiền xăng dầu	1.400.027.701	429.111.187
Người mua trả trước tiền Bách hóa	59.102.153	914.114.236
Khác	22.842.934	17.324.338
Cộng	**1.481.972.788**	**1.360.549.761**

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	30/09/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	1.236.155.863	128.499.710
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.090.361.284	2.457.814.326
Tiền thuê đất	271.521.741	-
Cộng	**2.598.038.888**	**2.586.314.036**

5.12 Chi phí phải trả

	30/09/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Chi phí bán hàng		876.804.584
Chi phí tài chính (lãi vay phải trả)		183.470.172
Tiền đồng phục	1.217.990.986	229.290.986
Cộng	**1.217.990.986**	**1.289.565.742**

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	30/09/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	207.248.559		187.988.435
Kinh phí công đoàn	742.278.157		440.103.142
Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	835.021.795		670.329.952
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269		213.502.269
Phải trả, phải nộp khác	4.918.384.273	(i)	4.861.544.303
Cộng	**6.916.435.053**		**6.373.468.101**

(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

Khoản Mục	30/09/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)

Đoàn Thanh Niên Công ty CP TNCM	74.842.643	189.876.783
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.755.251.130	1.774.515.695
Kinh phí hoạt động Đảng	44.163.043	10.910.000
Trung tâm Phát triển Quỹ Nhà & Đất Bạc Liêu	2.424.019.408	2.424.019.408
Phải trả khác	620.108.049	462.222.416
Cộng	**4.918.384.273**	**4.861.544.303**

5.14 Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn	**30/09/2016 (VND)**		**01/01/2016 (VND)**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	50.131.550.445	(i)	58.103.975.765
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	144.761.410.580	(ii)	189.916.143.827
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	-	(iii)	10.172.133.426
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – TP Hồ Chí Minh	59.106.000.541	(iv)	19.314.180.000
Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu			5.000.000.000
Cộng	**253.998.961.566**		**282.506.433.018**

(i) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 16.0019/2016-HĐTDHM/NHCT 860 ngày 11/04/2016.

Hạn mức vay	60.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay/Thời hạn vay	5,5%/năm /02 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ đến ngày 30/09/2016	**50.131.550.445 đồng**

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 109/2016/NHNT ngày 05/05/2016.

Hạn mức vay	190.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay/Thời hạn vay	5,3%/năm / 02 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ đến ngày 30/09/2016	**144.761.410.580 đồng**

(iii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số: 147/14/860043/HĐTD ngày 03/10/2014

Hạn mức vay	50.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay/Thời hạn vay	5,5%/năm /1,5 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ đến ngày 30/09/2016	**0 đồng**

(iv) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng số: VNM 111810 ngày 26/06/2012

Hạn mức vay	100.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay/Thời hạn vay	5,0%/năm /1,5 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tài sản đảm bảo
Số dư nợ đến ngày 30/09/2016	**59.106.000.541 đồng**

5.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Khoản mục	**30/09/2016 (VND)**	**01/01/2016 (VND)**
Quỹ khen thưởng	537.832.832	125.180.815
Quỹ phúc lợi	(77.405.641)	(111.656.543)
Cộng	**460.427.191**	**13.524.272**

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**121.039.120.000**	**1.750.000.000**	**14.397.343.511**	**8.580.128.157**	**145.766.591.668**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay				25.282.741.085	25.282.741.085
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Chi cổ tức năm trước	-	-	-	(6.051.956.000)	(6.051.956.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	(12.103.912.000)	(12.103.912.000)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	(276.000.000)	(276.000.000)
Số dư cuối năm trước	**121.039.120.000**	**1.750.000.000**	**14.397.343.511**	**15.431.001.242**	**152.617.464.753**
Số dư đầu năm nay	**121.039.120.000**	**1.750.000.000**	**14.397.343.511**	**15.431.001.242**	**152.617.464.753**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay				15.524.416.289	15.524.416.289
Trích lập các quỹ	-	-	2.393.314.071	(2.393.314.071)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.316.104.034)	(2.316.104.034)
Chi cổ tức năm trước	-	-	-	(6.051.956.000)	(6.051.956.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-		
Tăng (giảm) khác	-	-	-	(952.000.000)	(952.000.000)
Số dư cuối ngày 30/09/2016	**121.039.120.000**	**1.750.000.000**	**16.790.657.583**	**19.242.043.426**	**159.821.821.009**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15/04/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 121.039.120.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 30/09/2016 như sau:

	30/09/2016		01/01/2016	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	**44.334.250.000**	**36,63**	**44.334.250.000**	**36,63**
Vốn góp của đối tượng khác:	**76.704.870.000**	**63,37**	**76.704.870.000**	**63,37**
+ Nhà đầu tư chiến lược	*29.360.240.000*	*24,25*	*29.360.240.000*	*24,25*
+ Các cổ đông còn lại	*47.344.630.000*	*39,12*	*47.344.630.000*	*39,12*
Cộng	**121.039.120.000**		**121.039.120.000**	

c.Cổ phiếu

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.
Cổ phiếu ưu đãi: Không.

5.16 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/09/2016		01/01/2016	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		699.943.732		709.311.732
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83	8.689.159	542,38	8.687.342

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2016 Đến 30/09/2016 VND	Từ 01/07/2015 Đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2016 Đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 Đến 30/09/2015 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**882.839.354.124**	**918.059.321.681**	**2.712.930.392.791**	**2.736.604.644.842**
Doanh thu bán xăng dầu	244.479.411.888	307.675.227.413	758.342.307.948	975.210.220.466
Doanh thu bán hàng bách hóa	589.194.663.401	559.954.065.853	1.798.948.969.676	1.597.573.401.878
Doanh thu bán hàng điện máy	22.650.471.663	23.970.965.001	81.378.071.451	81.042.902.284
Doanh thu bán gas	18.017.343.288	17.485.333.638	49.320.369.807	53.729.278.326
Doanh thu bán hàng hóa khác	7.229.675.810	7.113.270.196	21.298.008.786	21.783.824.317
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.267.788.074	1.860.459.580	3.642.665.123	7.265.017.571
Các khoản giảm trừ doanh thu	**44.336.199**	**432.352.907**	**457.339.895**	**678.344.649**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**882.795.017.925**	**917.626.968.774**	**2.712.473.052.896**	**2.735.926.300.193**

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/07/2016 Đến 30/09/2016 VND	Từ 01/07/2015 Đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2016 Đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 Đến 30/09/2015 VND
Giá vốn hàng bán xăng dầu	229.872.897.222	295.632.240.362	715.092.751.163	934.734.598.254
Giá vốn hàng bán bách hóa	578.979.394.900	553.285.891.132	1.774.317.312.144	1.568.327.425.551
Giá vốn hàng bán điện máy	21.700.491.260	22.531.945.635	77.511.583.269	76.753.742.353
Giá vốn hàng bán gas	17.992.318.533	16.324.878.266	48.348.531.098	50.476.899.760
Giá vốn hàng hóa khác	8.144.383.355	7.240.876.251	22.431.901.919	21.609.133.969
Chi phí dự phòng				
Cộng	**856.689.485.270**	**895.015.831.646**	**2.637.702.079.593**	**2.651.901.799.888**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2016 Đến 30/09/2016 VND	Từ 01/07/2015 Đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2016 Đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 Đến 30/09/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	164.156.549	76.657.858	547.778.856	909.106.156
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.440.000	770.540.000	581.345.000
Lãi bán hàng trả chậm	180.080.300	207.335.000	678.532.300	836.394.487
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	**344.236.849**	**287.432.858**	**1.996.851.156**	**2.326.845.643**

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2016 Đến 30/09/2016 VND	Từ 01/07/2015 Đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2016 Đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 Đến 30/09/2015 VND
Lãi tiền vay	2.843.836.434	2.846.298.701	9.057.742.613	8.153.007.363
Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	-	2.209.741.000	-	2.095.801.000
Chi phí tài chính khác	208.010.116	208.319.690	1.027.121.106	894.613.596
Cộng	**3.051.846.550**	**5.264.359.391**	**10.084.863.719**	**11.143.421.959**

6.5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/07/2016 Đến 30/09/2016 VND	Từ 01/07/2015 Đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2016 Đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 Đến 30/09/2015 VND
Chi phí nhân viên	12.400.543.538	12.105.967.272	48.451.146.432	41.389.856.475
Chi phí vật liệu, bao bì	962.511.975	291.162.023	2.353.159.141	2.319.938.328
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	137.929.145		615.077.728	512.148.551
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.344.902.054	1.231.278.501	3.993.768.144	3.686.586.057

Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.380.262.070	78.609.399	8.390.564.783	6.965.876.327
Chi phí bằng tiền khác	1.650.814.875		5.045.595.687	1.155.802.328
Cộng	**18.876.963.657**	**13.707.017.195**	**68.849.311.915**	**56.030.208.066**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/07/2016 Đến 30/09/2016 VND	Từ 01/07/2015 Đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2016 Đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 Đến 30/09/2015 VND
Chi phí nhân viên	2.199.681.264	2.455.295.583	9.130.317.106	9.224.025.236
Chi phí vật liệu quản lý	10.859.915	11.187.274	43.033.365	39.943.439
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.444.181	5.444.181	16.332.543	16.332.543
Thuế, phí, lệ phí	392.912.285	88.152.723	1.284.178.209	812.721.346
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	-	208.657.339	223.463.284	540.331.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.722.234	319.945.714	1.503.008.893	1.041.873.857
Chi phí bằng tiền khác	3.387.923.942	592.943.361	4.654.510.647	2.120.356.676
Cộng	**6.392.543.821**	**3.681.626.175**	**16.854.844.047**	**13.795.584.930**

6.7. Thu nhập khác

	Từ 01/07/2016 Đến 30/09/2016 VND	Từ 01/07/2015 Đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2016 Đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 Đến 30/09/2015 VND
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ vận chuyển	5.007.950.242	4.575.311.615	27.873.602.844	15.727.509.265
Thanh lý tài sản	95.454.545		268.181.818	
Thu từ các khoản nợ đã xóa	9.368.000		9.368.000	1.008.879
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	151.000	612.000	641.800	2.965.000
Thu nhập từ hàng thừa				
Thu nhập từ hàng KM của NCC	1.767.427.956	1.326.503.967	5.381.221.303	3.513.151.505

Thu nhập khác	1.191.724.999	1.226.605.379	4.846.846.501	2.603.487.859
Cộng	**8.072.076.742**	**7.129.032.961**	**38.379.862.266**	**21.848.122.508**

6.8. Chi phí khác

	Từ 01/07/2016 Đến 30/09/2016 VND	Từ 01/07/2015 Đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2016 Đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 Đến 30/09/2015 VND
Thanh lý TSCĐ	32.000.000	-	83.800.650	-
Phạt hành chính	16.836.000	9.600.000	23.068.000	227.571.464
Chi phí khác	201	69.445.425	7.107.559	566.759.117
Cộng	**48.836.201**	**79.045.425**	**113.976.209**	**794.330.581**

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/07/2016 Đến 30/09/2016 VND	Từ 01/07/2015 Đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2016 Đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 Đến 30/09/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**6.151.656.017**	**7.295.554.761**	**19.244.690.835**	**26.435.922.920**
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN				
Các khoản điều chỉnh tăng	51.553.965	34.717.965	127.221.895	810.896.927
Các khoản điều chỉnh giảm	-	3.440.000	770.540.000	581.345.000
Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN	**6.203.209.982**	**7.326.832.726**	**18.601.372.730**	**26.665.474.847**
Thuế suất Thuế TNDN hiện hành	20%	22%	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	992.678.741	1.611.903.200	3.720.274.546	5.866.404.467
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**5.158.977.276**	**5.683.651.561**	**15.524.416.289**	**20.569.518.453**

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/07/2016	Từ 01/07/2015	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015

	Đến 30/09/2016 VND	Đến 30/09/2015 VND	Đến 30/09/2016 VND	Đến 30/09/2015 VND
Lợi nhuận phân bổ cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.158.977.276	5.683.651.561	15.524.416.289	20.569.518.453
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.103.912	12.103.912	12.103.912	12.103.912
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	426	470	1.283	1.699

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/07/2016 Đến 30/09/2016 VND	Từ 01/07/2015 Đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2016 Đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 Đến 30/09/2015 VND
Giá vốn hàng hóa	856.689.485.270	895.015.831.646	2.637.702.079.593	2.651.901.799.888
Chi phí nhân công	14.600.224.802	14.561.262.855	57.581.463.538	50.613.881.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.350.346.235	1.236.722.682	4.010.100.687	3.702.918.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.775.984.304	398.555.113	9.893.573.676	8.007.750.184
Chi phí bằng tiền khác	5.038.738.817	592.943.361	9.700.106.334	3.276.159.004
	880.454.779.428	**911.805.315.657**	**2.718.887.323.828**	**2.717.502.509.387**

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	**Kinh doanh xăng dầu** VND	**Kinh doanh bách hóa tổng hợp** VND	**Kinh doanh khác** VND	**Cộng** VND
Doanh thu thuần	769.072.395.496	1.827.633.411.273	154.147.108.393	2.750.852.915.162
Các chi phí trực tiếp	(730.738.565.573)	(1.810.959.116.319)	(153.038.555.619)	(2.694.736.237.511)
Kết quả kinh doanh bộ phận	38.333.829.923	16.674.294.954	1.108.552.774	56.116.677.651
Các chi phí không phân bổ				(28.783.974.252)
Thu nhập tài chính				1.996.851.156
Chi phí tài chính				(10.084.863.719)
Lợi nhuận trước thuế				**19.244.690.235**
Chi phí thuế TNDN				(3.720.274.546)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				**15.524.416.289**
Vào ngày 30/09/2016				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	35.969.903.027	268.924.655.476	52.365.695.008	357.260.253.512
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				33.775.513.342
Các khoản đầu tư				38.966.334.700
Tài sản không phân bổ				122.115.477.354
Tổng tài sản				**552.117.578.908**
Nợ phải trả của bộ phận	52.738.452.291	50.805.128.492	9.988.255.394	113.531.836.177
Nợ phải trả không phân bổ				279.763.921.722
Tổng nợ phải trả				**393.295.757.899**

Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	**Kinh doanh xăng dầu** VND	**Kinh doanh Bách hóa tổng hợp** VND	**Kinh doanh khác** VND	**Cộng** VND
Doanh thu thuần	982.475.238.037	1.597.573.401.878	177.725.782.786	2.757.774.422.701
Các chi phí trực tiếp	(949.948.270.921)	(1.598.987.426.762)	(154.070.706.717)	(2.703.006.404.401)
Kết quả kinh doanh bộ phận	32.526.967.116	(1.414.024.884)	23.655.076.069	54.768.018.300
Các chi phí không phân bổ				(19.515.519.065)
Thu nhập tài chính				2.326.845.643
Chi phí tài chính				(11.143.421.959)
Lợi nhuận trước thuế				**26.435.922.920**
Chi phí thuế TNDN				(5.866.404.467)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				**20.569.518.453**
Vào ngày 30/06/2015				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	38.366.483.679	261.338.383.809	31.345.102.008	331.049.969.496
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				35.171.242.268
Các khoản đầu tư				36.868.636.116
Tài sản không phân bổ				116.962.067.989
Tổng tài sản				**520.051.915.869**
Nợ phải trả của bộ phận	42.299.618.037	55.703.095.653	10.887.493.559	108.890.207.249
Nợ phải trả không phân bổ				251.084.554.500

Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa tổng hợp	Kinh doanh khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tổng nợ phải trả				**359.974.761.749**

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt dộng của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.775.513.342	47.522.033.094
Đầu tư tài chính	21.106.716.000	23.156.716.200
Phải thu	94.350.079.807	106.989.162.202
Tài sản khác	6.705.358.005	7.602.900.000
	155.937.667.354	**185.270.811.496**
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	253.998.961.566	282.506.433.018
Phải trả người bán	112.049.863.389	117.317.693.670
Phải trả khác	6.916.435.053	6.373.468.101
Chi phí phải trả	1.217.990.986	1.289.565.742
	374.183.250.994	**407.487.160.531**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương

cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/09/2016	**Dưới 1 năm** VND	**Từ 1 – 5 năm** VND	**Tổng** VND
Các khoản vay	253.998.961.566	-	253.998.961.566
Phải trả người bán	112.049.863.389	-	112.049.863.389
Phải trả khác	6.916.435.053	-	6.916.435.053
Chi phí phải trả	1.217.990.986	-	1.217.990.986
	374.183.250.994	**-**	**374.183.250.994**

Tại ngày 01/01/2016	**Dưới 1 năm** VND	**Từ 1 – 5 năm** VND	**Tổng** VND
Các khoản vay	282.506.433.018	-	282.506.433.018
Phải trả người bán	117.317.693.670	-	117.317.693.670
Phải trả khác	6.373.468.101	-	6.373.468.101
Chi phí phải trả	1.289.565.742	-	1.289.565.742
	407.487.160.531	**-**	**407.487.160.531**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/09/2016	**Dưới 1 năm** VND	**Từ 1–5 năm** VND	**Tổng** VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.775.513.342		33.775.513.342
Đầu tư tài chính	14.800.000.000	6.306.716.200	21.106.716.200
Phải thu	94.350.079.807		94.350.079.807
Tài sản khác	6.705.358.005		6.705.358.005
	149.630.951.154	**6.306.716.200**	**155.937.667.354**

Tại ngày 01/01/2016	**Dưới 1 năm** VND	**Từ 1 – 5 năm** VND	**Tổng** VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.522.033.094	-	47.522.033.094
Đầu tư tài chính	16.850.000.000	6.306.716.200	23.156.716.200
Phải thu	106.989.162.202	-	106.989.162.202
Tài sản khác	7.602.900.000	-	7.602.900.000
	178.964.095.296	**6.306.716.200**	**185.270.811.496**

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp tại ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và quyền thu bồi thường của các hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/09/2016 và ngày 01/01/2016

9. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau

	30/09/2016 (VND)
Tiền lương Ban Tổng giám đốc	1.092.571.988
Cộng	**1.092.571.988**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền VND
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Bán hàng	8.617.240.345
	Thanh toán	8.617.240.345
	Cho vay	60.450.000.000
	Trả nợ vay	62.500.000.000
	Cho thuê mặt bằng	342.000.000
	Nhận tiền cho thuê mặt bằng	342.000.000
	Lãi tiền vay	316.068.610
	Nhận lãi tiền vay	316.068.610
	Mua hàng	44.415.644.499
	Thanh toán	44.655.368.458
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Mua hàng	20.927.500
	Thanh toán	20.927.500
	Lãi tiền vay	127.500.000
	Trả lãi tiền vay	127.500.000

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Phải thu / (Phải trả) VND
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	190.079.670
Công ty CP In Bạc Liêu	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	-

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phù Chí Anh	Nguyễn Thị Việt Ánh